SỞ TÀI CHÍNH
Tỉnh Lai Châu

2024-LCH

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG TỪ THÁNG 1-6 NĂM 2024 (Theo Thông tư 116/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính)

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 04/BC-STC ngày 03/01/2025 của Sở Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá bình quân tháng 1	Giá bình quân tháng 2	Giá bình quân tháng 3	Giá bình quân tháng 4	Giá bình quân tháng 5	Giá bình quân tháng 6	Nguồn thông tin	Ghi chú
I	01	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM										Theo báo giá của các huyện, thành phố (Giá bình quân của các huyện thành phố)	
1	01.0001	Thóc tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	Giá bán lẻ	10.438	10.313	10.750	11.063	11.063	11.125	nt	
2	01.0001b	Gạo tẻ thường		đ/kg	Giá bán lẻ	17.625	17.375	17.750	18.500	18.188	18.500	nt	
3	01.0002	Gạo tẻ ngon	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	Giá bán lẻ	21.438	21.688	21.438	23.500	23.375	23.438	nt	
4	01.0003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	Giá bán lẻ	66.875	64.875	63.500	64.875	67.250	66.750	nt	
5	01.0004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		đ/kg	Giá bán lẻ	141.625	141.250	136.250	140.625	141.250	143.125	nt	
6	01.0005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	255.000	255.000	250.625	250.625	248.125	249.375	nt	
7	01.0006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg	Giá bán lẻ	258.750	256.250	251.875	251.875	249.375	250.625	nt	
8	01.0007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	165.000	163.750	162.500	160.625	158.750	159.375	nt	
9	01.0008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	101.875	102.500	103.125	105.000	106.250	106.250	nt	
10	01.0009	Giò lụa	Loại 1 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	150.000	150.000	146.250	146.250	142.750	145.625	nt	
11	01.0010	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	122.000	126.000	126.000	118.000	116.000	116.000	nt	
12	01.0011	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	71.875	71.250	71.000	71.250	71.875	71.875	nt	
13	01.0012	Tôm rảo, tôm nuôi nước ngọt	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	Giá bán lẻ	205.625	205.625	200.000	207.500	207.500	207.500	nt	
14	01.0013	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	Giá bán lẻ	12.125	11.875	12.125	13.750	14.625	14.625	nt	
15	01.0014	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	Giá bán lẻ	13.750	13.875	13.875	15.500	15.250	16.000	nt	
16	01.0015	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	13.750	15.400	14.875	15.375	15.500	14.875	nt	
17	01.0016	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	Giá bán lẻ	17.625	18.125	18.625	19.250	23.125	21.875	nt	
18	01.0017	Muối hạt	Gói 01 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	7.500	7.500	7.313	7.375	7.500	7.625	nt	
19	01.0018	Dầu thực vật	Chai 01 lít	đ/lít	Giá bán lẻ	60.625	60.625	60.000	59.625	59.750	59.750	nt	
20	01.0019	Đường trắng kết tinh, nội	Gói 01 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	24.625	25.000	24.875	24.875	24.875	25.125	nt	
21	01.0020	Sữa bột dùng cho trẻ em dưới 06 tuổi	Dielac alpha step 1; hộp thiếc 900g	đ/kg	Giá bán lẻ	243.125	246.250	246.250	246.875	245.625	245.625	nt	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá bình quân tháng 1	Giá bình quân tháng 2	Giá bình quân tháng 3	Giá bình quân tháng 4	Giá bình quân tháng 5	Giá bình quân tháng 6	Nguồn thông tin	Ghi chú
II	**02**	**VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP**										nt	
22	02.0002	Giống lúa Bắc thơm số 7, cấp NC	Kháng bạc lá	đ/kg	Giá bán lẻ	35.833	35.833	35.833	35.833	35.833	35.833	nt	
23	02.0003	Giống lúa Hương thơm số 1, cấp NC		đ/kg	Giá bán lẻ	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	nt	
24	02.0004	Giống lúa Nếp 87, cấp NC		đ/kg	Giá bán lẻ	30.000	30.000	26.000	26.000	26.000	26.000	nt	
25	02.0005	Giống lúa Nếp 97, cấp NC		đ/kg	Giá bán lẻ	28.750	28.750	30.000	30.000	30.000	30.000	nt	
26	02.0006	Giống lúa Thiên ưu 8, cấp XN1		đ/kg	Giá bán lẻ	37.000	36.167	36.167	36.167	36.167	36.167	nt	
27	02.0007	Giống lúa RVT, cấp XN1		đ/kg	Giá bán lẻ	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	nt	
28	02.0008	Giống lúa Đài thơm 8, cấp XN1		đ/kg	Giá bán lẻ	41.333	41.333	41.333	41.333	41.333	41.333	nt	
29	02.0010	Giống lúa Khang dân 18		đ/kg	Giá bán lẻ	18.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	nt	
30	02.0011	Giống lúa ĐB6		đ/kg	Giá bán lẻ	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	nt	
31	02.0016	Giống lúa HN6		đ/kg	Giá bán lẻ	42.000	42.000	36.000	36.000	36.000	36.000	nt	
32	02.0020	Giống lúa khác phổ biến	Giống lúa Séng Cù	đ/kg	Giá bán lẻ	42.000	38.000	38.000	39.000	39.000	39.000	nt	
33	02.0020.01	Giống lúa khác	Lúa Vaas 16	đ/kg	Giá bán lẻ	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	nt	
34	02.0020.02	Giống lúa khác	Lúa J02	đ/kg	Giá bán lẻ	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	nt	
35	02.0020.06	Giống lúa khác	Nếp thơm 86	đ/kg	Giá bán lẻ	45.000	45.000	45.000	46.000	47.000	47.000	nt	
36	02.0020.07	Giống lúa khác	Giống lúa nếp 98	đ/kg	Giá bán lẻ	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	nt	
37	02.0020.08	Giống lúa khác	Lúa BC 15	đ/kg	Giá bán lẻ	55.000	47.500	47.500	47.500	47.500	47.500	nt	
38	02.0020.09	Giống lúa khác	Lúa TBR 225	đ/kg	Giá bán lẻ	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	nt	
39	02.0020.10	Giống lúa khác	Lúa Đắc Ưu 11	đ/kg	Giá bán lẻ	140.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	nt	
40	02.0022	Giống ngô HN88, cấp F1		đ/kg	Giá bán lẻ	322.500	320.000	321.250	321.250	321.250	321.250	nt	
41	02.0024	Giống ngô LVN10, cấp F1		đ/kg	Giá bán lẻ	85.000	81.250	81.250	81.250	81.250	81.250	nt	
42	02.0026	Giống ngô HN68		đ/kg	Giá bán lẻ	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	nt	
43	02.0027	Giống ngô B21		đ/kg	Giá bán lẻ	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	nt	
44	02.0028	Giống ngô Bioseed B9698		đ/kg	Giá bán lẻ	105.000	105.000	100.000	93.333	93.333	93.333	nt	
45	02.0033	Giống ngô CP333		đ/kg	Giá bán lẻ	104.167	104.167	104.167	104.167	104.167	104.167	nt	
46	02.0035	Giống ngô MX4		đ/kg	Giá bán lẻ	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	nt	
47	02.0036	Ngô nếp Nù		đ/kg	Giá bán lẻ	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	nt	
48	02.0036.01	Ngô CP 511		đ/kg	Giá bán lẻ	140.400	138.400	136.400	136.400	136.400	136.400	nt	
49	02.0036.02	Ngô CP 111		đ/kg	Giá bán lẻ	136.667	133.333	133.333	133.333	133.333	133.333	nt	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá bình quân tháng 1	Giá bình quân tháng 2	Giá bình quân tháng 3	Giá bình quân tháng 4	Giá bình quân tháng 5	Giá bình quân tháng 6	Nguồn thông tin	Ghi chú
50	02.0036.04	Ngô MX6		đ/kg	Giá bán lẻ	92.000	85.333	85.333	85.333	85.333	85.333	nt	
51	02.0036.05	Ngô CP 3Q		đ/kg	Giá bán lẻ	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	nt	
52	02.0037	Hạt giống Bắp cải Nhật Bản, cấp F1	Gói 10g	đ/gói	Giá bán lẻ	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	nt	
53	02.0038	Hạt giống Dưa chuột Thái Lan, cấp F1	Gói 10g	đ/gói	Giá bán lẻ	199.000	199.000	199.000	199.000	199.000	199.000	nt	
54	02.0039	Hạt giống Bí xanh sặt Việt Nam, cấp xác nhận	Gói 5g	đ/gói	Giá bán lẻ	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	nt	
55	02.0040	Hạt giống Khổ qua lai VG Trung Quốc, cấp F1	Gói 5g	đ/gói	Giá bán lẻ	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	nt	
56	02.0041	Hạt giống Bí ngô mật số 08 Trung Quốc, cấp F1		đ/kg	Giá bán lẻ	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	nt	
57	02.0042	Hạt giống Xà lách Hải Phòng, cấp xác nhận	Gói 50g	đ/gói	Giá bán lẻ	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	nt	
58	02.0044	Hạt giống Cải bẹ Mào gà GRQ09, cấp xác nhận		đ/gói	Giá bán lẻ	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	nt	
59	02.0045	Hạt giống Cải mơ Hoàng Mai GRQ, cấp xác nhận		đ/kg	Giá bán lẻ	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	nt	
60	02.0046	Hạt giống Cải ngọt Quảng Phủ Trung Quốc, cấp xác nhận		đ/kg	Giá bán lẻ	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	nt	
61	02.0049	Hạt giống Đậu đũa cao sản số 5 Trung Quốc, cấp xác nhận	Gói 100g	đ/gói	Giá bán lẻ	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	nt	
62	02.0051	Vac-xin Lở mồm long móng	Aftopor type O (Vắc xin nhập khẩu từ Châu Âu (Merial-BI)	đ/liều	Giá bán lẻ	18.725	18.725	18.725	18.725	18.725	18.725	nt	
63	02.0052	Vac-xin Tai xanh (PRRS)	Lọ 10 liều	đ/liều	Giá bán lẻ	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	nt	
64	02.0053	Vac-xin tụ huyết trùng	Lọ 10 liều	đ/liều	Giá bán lẻ	3.850	3.850	3.850	3.850	3.850	3.850	nt	
65	02.0054	Vac-xin dịch tả lợn	Lọ 10 liều	đ/liều	Giá bán lẻ	3.612	3.612	3.612	3.612	3.612	3.612	nt	
66	02.0055	Vac-xin cúm gia cầm		đ/liều	Giá bán lẻ	589	589	589	589	589	589	nt	
67	02.0056	Vac-xin dịch tả vịt	500 liều/lọ	đ/liều	Giá bán lẻ	323	323	323	323	323	323	nt	
68	02.0057	Thuốc thú ý	Enrofoxacin 10ml	đ/lít	Giá bán lẻ	36.667	36.667	36.667	36.667	36.667	36.667	nt	
69	02.0058	Thuốc trừ sâu	Monofot 240ml	đ/lít	Giá bán lẻ	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	nt	
70	02.0059	Thuốc trừ bệnh	Cothay 15gram	đ/lít	Giá bán lẻ	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	nt	
71	02.0060	Thuốc trừ cỏ	Cỏ đầu trâu 90ml	đ/lít	Giá bán lẻ	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	nt	
72	02.0061	Phân đạm urê A		đ/kg	Giá bán lẻ	13.829	13.900	12.957	13.079	13.486	13.486	nt	
73	02.0062	Phân NPK Lào Cai 5-10-3+8 (Apatit)		đ/kg	Giá bán lẻ	6.767	6.667	6.783	6.533	6.500	6.467	nt	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá bình quân tháng 1	Giá bình quân tháng 2	Giá bình quân tháng 3	Giá bình quân tháng 4	Giá bình quân tháng 5	Giá bình quân tháng 6	Nguồn thông tin	Ghi chú
74	02.0062.01	Phân NPK Lào Cai 10.5.5		đ/kg	Giá bán lẻ	9.500	8.700	8.700	8.000	8.000	8.000	nt	
75	02.0062.02	Phân NPK Bảo Lâm 5.10.3 + TE		đ/kg	Giá bán lẻ	6.250	6.250	6.250	5.500	5.500	5.500	nt	
76	02.0062.05	Phân NPK Lào Cai 5-10-3+8S (Nông sản)		đ/kg	Giá bán lẻ	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	nt	
77	02.0062.07	Phân Hữu cơ vi sinh		đ/kg	Giá bán lẻ	4.925	4.925	4.925	4.925	4.925	4.925	nt	
78	02.0062.08	Đạm Phú Mỹ		đ/kg	Giá bán lẻ	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	nt	
79	02.0062.09	Supe Lân Lâm Thao		đ/kg	Giá bán lẻ	5.740	5.780	5.740	5.780	5.780	5.780	nt	
80	02.0062.10	Lân Nung Chảy Văn Điển		đ/kg	Giá bán lẻ	5.250	5.250	5.500	5.250	5.250	5.250	nt	
81	02.0062.11	Kaly clorua		đ/kg	Giá bán lẻ	17.200	17.200	16.200	16.200	16.600	16.600	nt	
III	**03**	**ĐỒ UỐNG**										nt	
82	03.0001	Nước khoáng Lavie, VinaA	Chai nhựa 500ml	đ/chai	Giá bán lẻ	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	nt	
83	03.0001a	Rượu vang nội (Vang Đà Lạt)	Chai 750ml	đ/chai	Giá bán lẻ	91.667	89.500	89.500	89.500	85.333	87.500	nt	
84	03.0002	Rượu vang nội (Vang Thăng Long)	Chai 750ml	đ/chai 750ml	Giá bán lẻ	49.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	nt	
85	03.0003	Nước giải khát có ga (coca cola, Pepsi)	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	đ/thùng (24 lon)	Giá bán lẻ	204.375	205.000	202.500	202.500	201.875	203.125	nt	
86	03.0004	Bia lon (Bia Hà Nội)	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	đ/thùng (24 lon)	Giá bán lẻ	269.375	269.375	267.500	267.500	271.250	271.875	nt	
IV	**04**	**VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐỐT, NƯỚC SINH HOẠT**										nt	
87	04.0001	Xi măng	Lai Châu PC30 bao 50kg	đ/bao	Giá bán lẻ	78.438	79.688	79.188	76.188	75.013	71.888	nt	
88	04.0002	Thép xây dựng Việt Đức	D6-D8	đ/kg	Giá bán lẻ	17.073	17.073	17.073	17.073	17.073	17.087	nt	
89	04.0002a	Thép xây dựng Hòa Phát	D6-D8	đ/kg	Giá bán lẻ	17.254	17.568	17.443	17.230	16.980	17.100	nt	
90	04.0003	Cát xây	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	Giá bán lẻ	333.125	313.125	313.125	313.125	293.500	294.125	nt	
91	04.0004	Cát vàng	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	Giá bán lẻ	345.000	344.286	348.714	345.714	330.571	336.286	nt	
92	04.0005	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	Giá bán lẻ	308.000	308.000	306.000	306.000	310.000	310.000	nt	
93	04.0006	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	Giá bán lẻ	1.324	1.330	1.280	1.280	1.255	1.263	nt	
94	04.0007	Ống nhựa	Phi 90 loại 1	đ/m	Giá bán lẻ	54.297	54.297	55.559	55.559	55.559	55.559	nt	
95	04.0008	Gas đun	Loại bình 12kg (không kể tiền bình)	đ/bình	Giá bán lẻ	462.754	469.004	469.004	469.004	469.004	469.004	nt	Petrolimex

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá bình quân tháng 1	Giá bình quân tháng 2	Giá bình quân tháng 3	Giá bình quân tháng 4	Giá bình quân tháng 5	Giá bình quân tháng 6	Nguồn thông tin	Ghi chú
96	04.0009	Nước sạch sinh hoạt	Ghi rõ tên doanh nghiệp cung cấp, địa bàn cung cấp	đ/m3	Giá bán lẻ	5.496	5.496	6.465	6.165	6.165	6.165	nt	
V	**05**	**THUỐC CHỮA BỆNH CHO NGƯỜI**										nt	
97	05.0001	Thuốc tim mạch	Hoạt chất Amlodipin 10 mg hoặc Hoạt chất Atorvastatin 10mg hoặc Hoạt chất Nifedipin 20mg	đ/ vỉ	Giá bán lẻ	13.000	13.000	13.000	13.000	13.375	13.375	nt	
98	05.0002	Thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng	Hoạt chất Cefuroxim 500mg hoặc Hoạt chất Amoxicilin 500mg	đ/ vỉ	Giá bán lẻ	28.563	28.563	28.563	28.563	29.125	29.125	nt	
99	05.0003	Thuốc dị ứng và các trường hợp quá mẫn cảm	Hoạt chất Cinnarizin 25mg hoặc Hoạt chất Fexofenadin 60mg	đ/ vỉ	Giá bán lẻ	9.813	9.813	9.813	9.813	9.813	9.813	nt	
100	05.0004	Thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm không steroid và thuốc điều trị gut và các bệnh xương	Hoạt chất Paracetamol 500mg hoặc Hoạt chất Alpha Chymotrypsin 4.2mg	đ/ vỉ	Giá bán lẻ	9.625	9.625	9.625	9.625	9.700	9.700	nt	
101	05.0005	Thuốc tác dụng trên đường hô hấp	Hoạt chất N-acetylcystein 200mg	đ/ vỉ	Giá bán lẻ	7.167	7.167	7.167	7.167	7.167	7.167	nt	
102	05.0006	Thuốc vitamin và khoáng chất	Vitamin B1 hoặc B6 hoặc B12	đ/ống	Giá bán lẻ	6.250	6.250	6.250	6.250	6.250	6.250	nt	
103	05.0007	Thuốc đường tiêu hóa	Hoạt chất Omeprazone 20 mg hoặc Hoạt chất Domperdone 10 mg	đ/ vỉ	Giá bán lẻ	10.625	10.625	10.625	10.625	10.625	10.625	nt	
104	05.0008	Hóc môn và các thuốc tác động vào hệ nội tiết	Hoạt chất Methyl Prednisolon 4mg hoặc Hoạt chất Gliclazid 30 mg hoặc Hoạt chất Metformin 500mg	đ/ vỉ	Giá bán lẻ	10.313	10.313	10.313	10.313	10.125	10.125	nt	
105	05.0009	Thuốc khác	Hoạt chất Sulfamethoxazol 400mg	đ/ vỉ	Giá bán lẻ	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	nt	
VI	**06**	**DỊCH VỤ Y TẾ**											
106	06.0001	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	31.071	31.071	31.071	31.071	31.071	31.071	nt	
107	06.0002	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/ngày	Giá bán lẻ	173.767	173.767	173.767	173.767	173.767	173.767	nt	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá bình quân tháng 1	Giá bình quân tháng 2	Giá bình quân tháng 3	Giá bình quân tháng 4	Giá bình quân tháng 5	Giá bình quân tháng 6	Nguồn thông tin	Ghi chú
108	06.0003	Siêu âm	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900	nt	
109	06.0004	X-quang số hóa 1 phim	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	65.400	65.400	65.400	65.400	65.400	65.400	nt	
110	06.0005	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	nt	
111	06.0006	Điện tâm đồ	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	32.533	32.533	32.533	32.533	32.533	32.533	nt	
112	06.0007	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	243.000	243.000	243.000	243.000	243.000	243.000	nt	
113	06.0008	Hàn composite cổ răng	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	nt	
114	06.0009	Châm cứu (có kim dài)	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	71.725	71.725	71.725	71.725	71.725	71.725	nt	
115	06.0019	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá bán lẻ	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	nt	
116	06.0021	Siêu âm	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá bán lẻ	116.667	116.667	116.667	116.667	116.667	116.667	nt	
117	06.0026	Hàn composite cổ răng	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá bán lẻ	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	nt	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá bình quân tháng 1	Giá bình quân tháng 2	Giá bình quân tháng 3	Giá bình quân tháng 4	Giá bình quân tháng 5	Giá bình quân tháng 6	Nguồn thông tin	Ghi chú
VII	**07**	**GIAO THÔNG**											
118	07.0001	Trông giữ xe máy		đ/lượt	Giá bán lẻ	3.167	3.250	3.000	3.000	3.000	3.000	nt	
119	07.0002	Trông giữ ô tô		đ/lượt	Giá bán lẻ	7.000	7.000	7.250	7.250	7.250	7.250	nt	
120	07.0003	Giá cước ô tô đi đường dài	Tuyến phổ biến, xe đường dài máy lạnh	đ/chuyến	Giá bán lẻ	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000		Tuyến Lai Châu - Hà Nội
121	07.0004	Giá cước xe buýt công cộng	Đi trong nội tỉnh, dưới 30km	đ/vé	Giá bán lẻ								
122	07.0005	Giá cước taxi	Lấy giá 10km đầu, loại xe 4 chỗ	đ/km	Giá bán lẻ	14.167	14.167	14.167	14.167	14.167	14.167	nt	
123	07.0006	Xăng E5 Ron 92		đ/lít	Giá bán lẻ	22.407	22.787	23.609	24.593	19.377	22.190	nt	
124	07.0007	Xăng Ron 95		đ/lít	Giá bán lẻ	23.660	23.964	24.750	25.636	23.670	23.144	nt	
125	07.0008	Dầu Diezel		đ/lít	Giá bán lẻ	20.687	21.180	21.093	21.649	20.220	20.996	nt	
VIII	**08**	**DỊCH VỤ GIÁO DỤC**											
126	08.0001	Dịch vụ giáo dục trường mầm non công lập	Cơ sở giáo dục tại các phường, thị trấn	Đồng/tháng	Giá bán lẻ	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	nt	
127	08.0002	Dịch vụ giáo dục trường trung học cơ sở công lập	Cơ sở giáo dục tại các phường, thị trấn	Đồng/tháng	Giá bán lẻ	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	nt	
128	08.0003	Dịch vụ giáo dục trường trung học phổ thông công lập	Cơ sở giáo dục tại các phường, thị trấn	Đồng/tháng	Giá bán lẻ	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	nt	
129	08.0004	Dịch vụ giáo dục đào tạo nghề công lập	Trường cao đẳng cộng đồng	Đồng/tháng	Giá bán lẻ	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	nt	
IX	**09**	**GIẢI TRÍ VÀ DU LỊCH**											
130	09.0001	Du lịch trọn gói trong nước	Cho 1 người chuyến 2 ngày 1 đêm (từ đâu, đến đâu...)	đ/chuyến	Giá bán lẻ	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	nt	
131	09.0002	Phòng khách sạn 3 sao hoặc tương đương	Hai giường đơn hoặc 1 giường đôi, có tivi, điêu hòa nước nóng, điện thoại cố định, vệ sinh khép kín,Wifi	đ/ngày-đêm	Giá bán lẻ	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	nt	
132	09.0003	Phòng nhà khách tư nhân	1 giường, điều hoà, nước nóng-lạnh, phòng vệ sinh khép kín	đ/ngày-đêm	Giá bán lẻ	223.750	223.750	223.750	223.750	223.750	223.750	nt	
X	**10**	**VÀNG, ĐÔ LA MỸ**											
133	10.0001	Vàng 99,99% (bán ra)	Kiểu nhẫn tròn 1 chỉ	đ/chỉ	Giá bán lẻ	6.389.167	6.486.667	6.873.333	7.380.000	7.753.333	7.541.333	nt	
134	10.0001a	Vàng 99,99% (mua vào)	Kiểu nhẫn tròn 1 chỉ	đ/chỉ	Giá bán lẻ	6.285.000	6.352.500	6.640.000	7.315.000	7.497.500	7.440.000	nt	
135	10.0002	Đô la Mỹ (bán ra)	Loại tờ 100 USD	đ/USD	Giá bán lẻ	24.418	24.840	24.915	25.482	25.468	25.470	nt	
136	10.0002a	Đô la Mỹ (mua vào)	Loại tờ 100USD	đ/USD	Giá bán lẻ	24.418	24.450	24.525	25.142	25.228	25.230	nt	
XI	**11**	**GIÁ MỘT SỐ MẶT HÀNG TẠI CÁC HUYỆN**											
		Thành phố Lai Châu											

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá bình quân tháng 1	Giá bình quân tháng 2	Giá bình quân tháng 3	Giá bình quân tháng 4	Giá bình quân tháng 5	Giá bình quân tháng 6	Nguồn thông tin	Ghi chú
1		Giá chè búp	1tôm 2 lá (tỷ lệ > 80% thu mua trực tiếp tại đồi)	đ/kg	Giá bán lẻ	10.000	10.000	10.000	9.000	9.000	9.000		
2		Ngô hạt khô		đ/kg	Giá bán lẻ	9.000	9.000	8.000	8.000	8.500	8.500		
		Huyện Phong Thổ											
1		Chuối (Chuối tây quả to, đều, mẫu mã đẹp, loại 1)		đ/kg	Giá bán lẻ	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000		
2		Ngô hạt khô		đ/kg	Giá bán lẻ	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500		
		Huyện Mường Tè											
1		Ngô hạt khô		đ/kg	Giá bán lẻ	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000		
2		Lạc khô (hạt)		đ/kg	Giá bán lẻ	50.000	50.000	50.000	60.000	60.000	60.000		
3		Sắn tươi		đ/kg	Giá bán lẻ	3.000	3.000	3.000					
4		Sắn lát khô		đ/kg	Giá bán lẻ	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000		
5		Củ riềng tươi		đ/kg	Giá bán lẻ	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000		
6		Củ sả tươi		đ/kg	Giá bán lẻ	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000		
7		Củ nghệ vàng tươi		đ/kg	Giá bán lẻ	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000		
8		Củ gừng tươi		đ/kg	Giá bán lẻ	25.000	25.000	22.000	25.000	25.000	25.000		
9		Dong riềng		đ/kg	Giá bán lẻ	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000		
		Huyện Tân Uyên											
1		Chè búp tươi	Có 1 tôm (mầm lá), cọng, kèm theo 2-3 lá non	đ/kg	Giá bán lẻ		6.000	6.000	6.000	6.000	8.000	Công ty TNHH chè Hồng Đức	Chè búp hái tay
		Huyện Than Uyên											
1		Ngô hạt		đ/kg	Giá bán lẻ	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000		
2		Lạc khô (hạt)		đ/kg	Giá bán lẻ	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000		
3		Sắn khô		đ/kg	Giá bán lẻ	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000		
		Huyện Sìn Hồ											
1		Ngô hạt		đ/kg	Giá bán lẻ	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.500		
2		Lạc khô		đ/kg	Giá bán lẻ	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	75.000		
3		Chè búp tươi	1 tôm 2 lá (tỷ lệ > 80% thu mua trực tiếp tại đồi)	đ/kg	Giá bán lẻ	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000		
4		Chuối	(Chuối tây quả to, đều, mẫu mã đẹp, loại 1)			10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000		